

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 11/03/2022
V/v tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Giúp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Công Danh

Ông Nguyễn Văn Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tô Cẩm Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thơ - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03/7/2020, về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/02/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị P, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện L1, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lâm Thị C2 – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Mỹ Hóa – Đoàn luật sư tỉnh L.

2. *Bị đơn:* Ông Đoàn Thanh H, sinh năm: 1981; Địa chỉ: tổ 16 Khu phố HT 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* ông Đoàn Văn C1 sinh năm: 1965; Địa chỉ: 363/24 ấp K, xã M, huyện C, tỉnh L.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Hoàng Thị P trình bày:

Bà và ông H quen biết, chung sống từ năm 2007, đến năm 2012 thì thực hiện việc đăng ký kết hôn theo qui định pháp luật tại UBND phường Long Phước, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyền số 01/2012 ngày 21/5/2012.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bà đi làm công nhân còn ông H thì chạy xe chở vật liệu xây dựng, thời gian sau bà nghi ngờ ông H có tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nhiều lần ông H dùng bạo lực với bà.

Tháng 4/2020, bà và ông H xin thuận tình ly hôn nhưng vợ chồng hàn gắn nên đã rút đơn về nhưng vợ sống cũng không hạnh phúc, mỗi lần cãi vã nhau thì ông H lại đánh bà. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông H.

Về con chung: có một con chung tên Đoàn Hoàng Quốc B1 sinh ngày 18-5-2017 bà đang nuôi dưỡng, bà đồng ý giao con cho ông H nuôi dưỡng, hiện nay kinh tế khó khăn nên bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tích lũy có tạo lập được tài sản gồm có thửa đất 645, tờ bản đồ số 17, diện tích 102m² loại đất ở nông thôn tọa lạc tại khu phố HT 2, thị trấn C, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 424325 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17-8-2015 do ông H đứng tên và căn nhà cấp 4 cất trên đất, bà yêu cầu chia mỗi người ½ giá trị nhà đất theo chứng thư thẩm định giá ngày 22/2/2021 của Công ty Thẩm định giá Hồng Đức. Giao nhà và đất cho ông H sở hữu, ông H phải hoàn lại cho bà 341.000.000 đồng.

Về nợ chung: vợ chồng có vay của ông Đoàn Văn C1 120.000.000 đồng để hùn với ông Huỳnh Minh T1 mua xe chở vật liệu xây dựng, bà đồng ý chịu trách nhiệm trả ½ số nợ cho ông C1 là 60.000.000 đồng, phần hùn mua xe bà không yêu cầu.

Bị đơn ông Đoàn Thanh H trình bày: về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn thì ông thống nhất lời trình bày của bà P. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông chạy xe chở hàng suốt ngày ngoài đường, áp lực nặng nề về nhà vợ không nhẹ nhàng và mảy mao nên ông nóng có đánh vợ thì vợ bỏ về quê, ông có tìm về nhà vợ xin lỗi để gia đình đoàn tụ nhưng chưa được bà P chấp nhận. Ông thừa nhận đánh vợ là sai nên sẽ thay đổi xin được đoàn tụ.

Về con chung: có một con chung đúng như bà P nêu hiện tại đang sống cùng bà P, bà P giao con chung cho ông nuôi thì ông đồng ý, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Năm 2015 cha mẹ ông bán nhà Quận 9 thấy vợ chồng khổ nên cho tiền mua thửa đất 645 tờ bản đồ số 17 diện tích 102m² và vay mượn ông C1 300.000.000 đồng để xây căn nhà cấp 4 trên thửa đất mua vào năm 2017. Bà P yêu cầu chia đôi ông không đồng ý.

Nợ chung: Năm 2016 ông có mượn của ông C1 100.000.000 đồng để cất nhà, năm 2017, vợ ông có mượn ông C1 120.000.000 đồng để trả nợ tiền xây nhà

còn thiếu và ông có mượn thêm 80.000.000 đồng để cho vợ về quê sinh con. Yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn C1 trình bày tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa như sau: Năm 2016 ông có cho bà P mượn 100.000.000 đồng để cất nhà, năm 2017, cho mượn thêm 120.000.000 đồng để trả nợ tiền xây nhà còn thiếu vài tháng sau mượn thêm 80.000.000 đồng. Yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

Phản tranh luận:

Luật sư C2 trình bày: Hôn nhân giữa bà P và ông H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, quá trình chung sống ông Hải thường xuyên đánh đập bà P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà P được ly hôn với ông H. Về con chung: đề nghị công nhận thỏa thuận của bà P và ông H. Về tài sản chung: đề nghị chia đôi căn nhà và thửa đất 645 tờ bản đồ số 17 diện tích 102m² giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá Hồng Đức, giao cho ông Hải sở hữu bằng hiện vật, ông Hải hoàn ½ giá trị cho bà P. Nợ chung: đề nghị chấp nhận nợ ông C1 120.000.000 đồng, chia đôi trách nhiệm trả nợ.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đúng theo qui định pháp luật. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, ông Hải có hành vi bạo lực gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P.

Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà P và ông H, giao con chung cho ông H nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H không yêu cầu nên không xem xét.

Về chia tài sản: căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự xét thấy việc bà P yêu cầu chia đôi tài sản, bà P yêu cầu nhận ½ giá trị là có căn cứ cần được chấp nhận.

Về nợ chung: Chỉ có căn cứ bà P và ông H nợ ông Đoàn Văn C1 số tiền 120.000.000 đồng nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông C1 buộc bà P và ông H mỗi người trả cho ông C1 số tiền 60.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện ông H chịu trách nhiệm riêng trả cho ông C1 số tiền 180.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nơi cư trú của bị đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc được pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 của các Điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông H và bà P chung sống nhau từ năm 2007 đến năm 2012. Năm 2012 thực hiện đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do khi có mâu thuẫn vợ chồng ông bà không tìm cách tìm giải pháp để giải quyết, ông H lại đánh bà P làm cho mâu thuẫn thêm trầm trọng, vợ chồng không còn chung sống từ tháng 5 năm 2020, bà P bỏ về nhà cha mẹ ở tỉnh B, ông H có tìm đến để thuyết phục vợ chồng hàn gắn nhưng không kết quả. Tại phiên tòa, bà P cương quyết xin ly hôn, ông H xin đoàn tụ. Khi bà P nộp đơn khởi kiện Tòa án có tiến hành mở phiên hòa giải để tạo điều kiện cho ông bà có phương thức đoàn tụ với nhau, nhưng ông bà không thể đoàn tụ được. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà P là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: vợ chồng có một con chung tên Đoàn Hoàng Quốc B1 sinh ngày 18-5-2017 bà P và ông H thỏa thuận, giao con chung cho ông H nuôi dưỡng, ông H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà P thì thấy rằng: ông H và bà P xác lập quan hệ hôn nhân năm 2012. Năm 2015 vợ chồng có tạo lập được quyền sử dụng thửa đất 645, tờ bản đồ số 17 (nay là tờ bản đồ số 69), diện tích 102m², loại đất ONT tại khu phố Hòa Thuận 2 thị trấn Cần Giuộc, tỉnh Long An được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 424325 ngày 17/8/2015 cho ông Đoàn Thanh H và căn nhà cấp 4 có kết cấu được thể hiện theo Chứng thư thẩm giá ngày 22/02/2021 của Công ty thẩm định giá Hồng Đức. Tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa ông H và bà P, bà P cho rằng nguồn tiền mua đất cất nhà là do vợ chồng tích lũy có được còn ông H thì cho rằng tiền mua đất cất nhà là của cha mẹ ông cho nhưng ông H không có chứng cứ chứng minh. Nhưng nếu theo lời trình bày của ông H tiền mua đất cất nhà là của cha ông H thấy vợ chồng ông khổ cho tiền mua thì tài sản này được cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, ông H không chứng minh được là tài sản riêng, do đó bà P yêu cầu chia đôi nhà và đất là có căn cứ.

Căn cứ theo mảnh trích đo bản đồ địa chính số 83/2021 của Công ty đo đạc Nhà đất Hưng Phú, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 13/01/2021 và Chứng thư thẩm định giá số 43/22/02/2021/TĐG – BĐS của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức ngày 22/02/2021 thì thửa

đất số 645 tờ bản đồ số 69 (tờ bản đồ cũ là 17) có diện tích là 102m², nhà và đất có tổng giá trị là 682.083.000 đồng, chia mỗi người được sở hữu ½ là 341.041.500 đồng. Xét nhà và đất hiện tại ông H đang quản lý sử dụng cần giao thừa đất 645 tờ bản đồ số 69 và căn nhà cất trên đất cho ông H tiếp tục sử dụng, ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P 341.041.500 đồng giá trị ½ tài sản chung.

[2.4] Về nợ chung: theo đơn khởi kiện của ông Đoàn Văn C1 năm 2016, ông có cho bà P mượn 100.000.000 đồng để xây nhà, năm 2017 cho bà P mượn thêm 120.000.000 đồng để trả tiền xây nhà còn thiếu, vài tháng sau cho mượn thêm 80.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng. Ông yêu cầu vợ chồng ông H và bà P trả đủ cho ông 300 triệu.

Xét yêu cầu của ông C1 thì tại phiên hòa giải ngày 10/05/2022, bà P và ông H chỉ thừa nhận nợ ông C1 120.000.000 đồng, ông C1 và ông H đều xác định khi cho vay, mượn nợ không làm giấy tờ. Tuy nhiên sau khi có quyết định đưa vụ án xét xử thì ông C1 có nộp cho Tòa án giấy mượn nợ của ông H đề ngày 5/5/2017 có nội dung năm 2016 cho ông H mượn 100 triệu đồng, năm 2017 cho bà P mượn 120 triệu và 1/5/2017 cho ông H mượn thêm 80 triệu đồng. Xét thấy ông C1 và ông H là anh em ruột, giấy nợ ông C1 cung cấp không có chữ ký của bà P, do vậy việc ông C1 cung cấp giấy nợ là không khách quan nên không đủ căn cứ xác định bà P có vay của ông C1 số tiền 300.000.000 đồng. Do đó chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu ông C1 đòi ông H và bà P liên đới trả 120.000.000 đồng. Buộc ông H, bà P mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Đoàn Văn C1 60.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông H thừa nhận nợ ông C1 300 triệu, nếu Tòa án không chấp nhận nợ chung 300 triệu thì ông đồng ý chịu trách nhiệm riêng trả cho ông C1 phần chênh lệch 180 triệu nên ghi nhận sự tự nguyện của ông H trả cho ông C1 180.000.000 đồng.

[2.4] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, thẩm định giá là 12.200.000 đồng, ông H và bà P mỗi người phải chịu ½. Bà P đã nộp đủ. Ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà P 6.100.000 đồng.

[2.5] Về án phí: Bà P, ông H phải chịu án phí theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 56, 81; 82; 83; 84; 85; 86 của Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng khoản 2, điều 26; điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Hoàng Thị P đối với ông Đoàn Thanh H.

[1.] Về hôn nhân: Bà Hoàng Thị P được ly hôn đối với ông Đoàn Thanh H.

[2.] Về nuôi con chung: Giao ông Đoàn Thanh H trực tiếp nuôi con chung tên Đoàn Hoàng Quốc B1 sinh ngày 18-5-2017.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3.] Về tài sản chung: ông Đoàn Thanh H được quyền sử dụng thửa đất 645, tờ bản đồ số 17 (nay là tờ bản đồ số 19) diện tích 102m², loại đất ONT tại khu phố HT 2, thị trấn C được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất CB 424325 ngày 17/8/2015 cho ông Đoàn Thanh H và căn nhà cấp 4 có kết cấu theo Chứng thư thẩm giá ngày 22/02/2021 của Công ty thẩm định giá Hồng Đức. Ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P 341.041.500 đồng.

[4.] Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn C1. Buộc ông Đoàn Thanh H và bà Hoàng Thị P mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Đoàn Văn C1 60.000.000 đồng. Ông Nguyễn Thanh H có trách nhiệm trả cho ông Đoàn Văn C1 180.000.000 đồng.

[5.] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

[6.] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, thẩm định giá là 12.200.000 đồng, ông H và bà P mỗi người phải chịu ½. Bà P đã nộp đủ. Ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà P 6.100.000 đồng.

[7.] Về án phí: bà P phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

Bà P và ông H mỗi người phải chịu 14.052.075 đồng án phí chia tài sản.

Bà P phải chịu 3.000.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ cho ông C1, ông H phải chịu 12.000.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ cho ông C1.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Đoàn Văn C1 7.500.000 đồng theo biên lai số 0012771 ngày 10/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

Tạm ứng án phí bà P đã nộp là 300.000 đồng và 6.250.000 đồng theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002464 và 0002465, ngày 01/7/2020 của Chi

cục thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc chuyển sang án phí sung quỹ Nhà nước. Bà P còn phải nộp 10.802.075 đồng án phí.

[8.] Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[9.] Án sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Ủy ban nhân dân phường Long Phước, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Giúp

